



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI





khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiếu: 6/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đỗ Thị Bình và Mai Thanh Lan** - Đổi mới sáng tạo tại các quốc gia đang phát triển: điều kiện thể chế hỗ trợ và vai trò đối với tăng trưởng kinh tế. **Mã số: 214.1Deco.11** 3

Innovation in Developing Countries: Institutional Conditions and Their Role in Economic Growth

- 2. Trần Hoàng Minh** - Tác động của phân cấp tài khóa và năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam và một số quốc gia ASEAN. **Mã số: 214.1SMET.11** 17

The Impact of Fiscal Decentralization and Governance Quality on the Public Expenditure Ratio: Empirical Evidence From Vietnam and Some Asean Countries

- 3. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Đầu tư khu vực kinh tế nhà nước và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ở Việt Nam - Bằng chứng thực nghiệm từ mô hình ARDL. **Mã số: 214.1TrEM.11** 30

Public Sector Investment and Agricultural, Forestry, and Fishery Exports in Vietnam - Empirical Evidence From the ARDL Model

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Ngô Thị Mỹ và Hoàng Hà** - Tác động của chất lượng điểm đến tới mức độ hài lòng của du khách tại các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa. **Mã số: 214.2TRMg.21** 44

The Impact of Destination Quality on Tourist Satisfaction at Community - Based Tourism Sites in Sa Pa

- 5. Đỗ Diễm Hương** - Ảnh hưởng của nhận thức và quan điểm lãnh đạo đến phát triển nguồn nhân lực kiểm toán viên tại các doanh nghiệp kiểm toán ở Việt Nam. **Mã số: 214.2HRMg.21**

57

The Influence of Leadership Awareness and Managerial Perspectives on the Development of Auditor Human Resources in Auditing Firms in Vietnam

- 6. Lê Thái Phong, Đỗ Văn Khuê và Phan Thị Vân Khánh** - Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo ủy quyền tới sự gắn bó của nhân viên trong ngành lọc hóa dầu ở Việt Nam. **Mã số: 214.2HRMg.21**

77

The Impact of Empowering Leadership Style on Employee Engagement in Vietnam's Oil Refining Industry

- 7. Tạ Thị Thúy Hằng, Đỗ Thị Diên và Lê Thị Tú Oanh** - Tác động của quản trị hàng tồn kho đến tỷ suất sinh lời: bằng chứng tại doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 214.2FiBa.21**

91

Impact Of Inventory Management On Profitability: Evidence From Retail Enterprises Listed On The Vietnamese Stock Market

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Thế Hùng và Nguyễn Bách Diệp** - Tối ưu hóa danh mục theo Markowitz so với chiến lược 1/N: bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 214.3FiBa.31**

104

Markowitz Portfolio Optimization Versus The 1/N Strategy: Empirical Evidence from the Vietnamese Stock Market

TÁC ĐỘNG CỦA PHÂN CẤP TÀI KHÓA VÀ NĂNG LỰC QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC ĐẾN TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA ASEAN

Trần Hoàng Minh

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: minhth@apd.edu.vn

Ngày nhận: 28/08/2025

Ngày nhận lại: 21/11/2025

Ngày duyệt đăng: 24/11/2025

Nghiên cứu này kiểm định tác động bất đối xứng của phân cấp tài khóa và năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công, sử dụng dữ liệu bảng của Việt Nam và 4 quốc gia ASEAN khác trong giai đoạn 2002-2022. Để giải quyết vấn đề phụ thuộc chéo phổ biến trong dữ liệu vĩ mô liên quốc gia, nghiên cứu áp dụng mô hình Tự hồi quy Phân phối trễ Phi tuyến tính được tăng cường mặt cắt chéo (Cross-Sectionally Augmented Nonlinear Autoregressive Distributed Lag - CS-NARDL), kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của phân cấp chi tiêu là bất đối xứng: việc gia tăng phân cấp làm tăng đáng kể tỷ trọng chi tiêu công trong dài hạn, trong khi việc thu hẹp phân cấp không có tác động có ý nghĩa thống kê. Phát hiện này cung cấp bằng chứng cho hiệu ứng bánh cóc trong chi tiêu công. Tương tự, năng lực quản trị nhà nước cũng có tác động bất đối xứng, trong đó sự suy giảm năng lực quản trị có tác động làm tăng chi tiêu công với độ lớn mạnh hơn so với tác động kiềm chế chi tiêu từ việc cải thiện năng lực quản trị. Những kết quả này hàm ý rằng quá trình phân cấp tài khóa cần được thực hiện một cách thận trọng, đồng bộ với các nỗ lực cải cách thể chế và thiết lập các quy tắc tài khóa rõ ràng nhằm đảm bảo kỷ luật ngân sách và sự bền vững tài khóa.

Từ khóa: Phân cấp tài khóa, chi tiêu công, năng lực quản trị nhà nước, hiệu ứng bánh cóc, mất cân đối tài khóa dọc.

Keywords: Fiscal decentralization, public expenditure, state governance capacity, flypaper effect, fiscal imbalance

JEL Classifications: H77, H50, H11, C23.

DOI: 10.54404/JTS.2026.214V.02

1. Giới thiệu

Phân cấp tài khóa là một cấu phần trọng tâm trong các chương trình cải cách quản lý công trên toàn cầu, bao gồm cả các nền kinh tế ASEAN (Oates, 1999). Về mặt lý thuyết, việc chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm tài khóa cho chính quyền địa phương được kỳ vọng sẽ nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực

và khả năng đáp ứng dịch vụ công, dựa trên lợi thế về thông tin tại cơ sở (Tiebout, 1956); (Oates, 1972). Tuy nhiên, tác động của phân cấp đến quy mô tổng thể của khu vực công - một yếu tố then chốt đối với sự ổn định vĩ mô và bền vững tài khóa (Afonso, A., & Jalles, J. T., 2016) - vẫn là một vấn đề gây tranh cãi trong cả lý thuyết và thực nghiệm. Một mặt,

giả thuyết Leviathan cho rằng phân cấp tài khóa có thể kiềm chế quy mô chính phủ thông qua việc thúc đẩy cạnh tranh giữa các địa phương (Brennan, G., & Buchanan, J. M., 1980). Mặt khác, các lý thuyết về ràng buộc ngân sách mềm lại cảnh báo rằng phân cấp có thể dẫn đến việc chi tiêu quá mức khi chính quyền địa phương kỳ vọng vào các gói cứu trợ từ trung ương, qua đó làm gia tăng tổng chi tiêu công (Kornai, J., et al., 2003); (Rodden, 2003) Sự thiếu đồng thuận trong các kết quả thực nghiệm (Fiva, 2006) cho thấy mối quan hệ này có tính phức hợp và phụ thuộc vào bối cảnh thể chế.

Một hạn chế quan trọng trong các nghiên cứu trước đây là việc thường xuyên áp dụng giả định về tính đối xứng, theo đó tác động của việc gia tăng và thu hẹp phân cấp lên chi tiêu công có cùng độ lớn nhưng ngược chiều. Giả định này có thể không phản ánh đúng thực tế, bởi chi tiêu công thường biểu hiện hiệu ứng bánh cóc - dễ tăng nhưng khó giảm (Peacock, A. T., & Wiseman, J., 1961). Các quyết định chính sách làm phát sinh các khoản chi mới, như khởi động dự án đầu tư hay ban hành chính sách an sinh xã hội, thường tạo ra các nghĩa vụ chi tiêu dài hạn và các nhóm lợi ích liên quan, khiến việc cắt giảm trở nên khó khăn về mặt chính trị và hành chính. Do đó, tác động mở rộng tài khóa từ việc gia tăng phân cấp có thể không được bù đắp hoàn toàn bởi một sự thu hẹp phân cấp có quy mô tương đương. Khoảng trống nghiên cứu về tác động bất đối xứng này cần được làm rõ, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia ASEAN với những đặc thù riêng về thể chế.

Nghiên cứu này lựa chọn phân tích một nhóm các quốc gia ASEAN bao gồm Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan vì những lý do sau: (i) các quốc gia này đều đã và đang trải qua những quá trình cải cách phân cấp tài khóa sâu rộng với những quỹ đạo và kết quả khác nhau; (ii) sự

liên kết kinh tế ngày càng chặt chẽ trong khối ASEAN có khả năng tạo ra sự phụ thuộc chéo trong các biến số kinh tế vĩ mô, đòi hỏi các phương pháp kinh tế lượng phù hợp; và (iii) sự sẵn có của dữ liệu tương đối nhất quán trong một khung thời gian đủ dài để phân tích động. Việc tập trung vào nhóm này giúp tránh sai lệch lựa chọn và cho phép rút ra những hàm ý chính sách phù hợp với bối cảnh khu vực.

Để giải quyết khoảng trống nghiên cứu này, bài viết tập trung phân tích tác động bất đối xứng của phân cấp tài khóa và năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công tại Việt Nam và một số quốc gia ASEAN được lựa chọn. Mục tiêu của nghiên cứu là sử dụng phương pháp kinh tế lượng hiện đại (CS-NARDL) để đo lường và so sánh các phản ứng của chi tiêu công trước những thay đổi tích cực và tiêu cực trong mức độ phân cấp và chất lượng thể chế, trong khi kiểm soát được ảnh hưởng của các yếu tố chung không quan sát được. Về mặt học thuật, nghiên cứu đóng góp bằng chứng thực nghiệm mới về tính bất đối xứng trong mối quan hệ phân cấp - chi tiêu công tại các nền kinh tế đang phát triển. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp các hàm ý chính sách hữu ích cho việc thiết kế một lộ trình phân cấp thận trọng, gắn liền với các nỗ lực cải cách quản trị và hoàn thiện quy tắc tài khóa nhằm đảm bảo quản lý ngân sách nhà nước hiệu quả và bền vững.

Bài viết được cấu trúc như sau: Phần 2 trình bày tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu, mô hình và dữ liệu. Phần 4 phân tích và thảo luận kết quả. Phần 5 dành cho kết luận và các hàm ý chính sách cũng như trình bày các hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và quy mô chi tiêu công được định hình bởi hai thể

hệ lý thuyết chính với những lập luận và dự báo trái ngược nhau. Việc xem xét các luồng tư tưởng này theo dòng lịch sử phát triển giúp làm rõ bối cảnh của cuộc tranh luận học thuật và định vị đóng góp của nghiên cứu này.

2.1. Lý thuyết phân cấp tài khóa thể hệ thứ nhất

Các lý thuyết phân cấp thể hệ thứ nhất, ra đời vào giữa thế kỷ 20, nhìn chung có một góc nhìn tích cực về tác động của phân cấp. Khởi nguồn từ mô hình “bỏ phiếu bằng chân” (Tiebout, 1956), lý thuyết này cho rằng các cá nhân có thể “mua” các gói dịch vụ công và thuế khác nhau bằng cách di chuyển đến địa phương phù hợp nhất với sở thích của họ. Sự cạnh tranh giữa các địa phương để thu hút người dân và vốn đầu tư sẽ thúc đẩy chính quyền địa phương cung cấp dịch vụ công một cách hiệu quả. Tiếp nối tư tưởng này, Định lý Phân cấp lập luận rằng việc cung cấp các hàng hóa công không có tác động ngoại ứng nên được giao cho cấp chính quyền có phạm vi tài phán gần nhất với khu vực hưởng lợi từ hàng hóa đó (Oates, 1972). Lợi thế về thông tin của chính quyền địa phương giúp họ nắm bắt tốt hơn nhu cầu và sở thích của người dân, từ đó đưa ra các quyết định chi tiêu hiệu quả hơn, tránh lãng phí.

Trên cơ sở đó, giả thuyết Leviathan (Brennan, G., & Buchanan, J. M., 1980) đẩy lập luận đi xa hơn, cho rằng phân cấp tài khóa là một công cụ thể chế để kiềm chế quy mô của một chính phủ có xu hướng tối đa hóa ngân sách. Bằng cách tạo ra cạnh tranh tài khóa theo cả chiều ngang (giữa các địa phương) và chiều dọc (giữa trung ương và địa phương), phân cấp làm hạn chế khả năng trích xuất nguồn lực của chính phủ, từ đó dẫn đến quy mô chi tiêu công nhỏ hơn. Các nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ luồng tư tưởng này thường tìm thấy mối quan hệ nghịch biến giữa mức độ phân cấp và quy mô chi tiêu chính phủ (Oates W. E., 1985; (Jin, J., & Zou, H. F., 2002); (Fiva, 2006).

2.2. Lý thuyết Phân cấp Tài khóa Thể hệ thứ hai

Tuy nhiên, các lý thuyết thể hệ thứ hai, phát triển từ cuối thế kỷ 20, đưa ra một góc nhìn thận trọng hơn, nhấn mạnh rằng kết quả của phân cấp phụ thuộc rất lớn vào bối cảnh thể chế. Luận điểm cốt lõi xoay quanh vấn đề ràng buộc ngân sách mềm (Kornai, J., et al., 2003). Khi chính quyền địa phương mong đợi sẽ nhận được các gói cứu trợ tài chính từ trung ương nếu gặp khó khăn về ngân sách, họ sẽ mất đi động lực để duy trì kỷ luật tài khóa. Điều này dẫn đến tình trạng chi tiêu quá mức, vay nợ tràn lan và làm gia tăng tổng chi tiêu công (Rodden, 2003).

Vấn đề này trở nên đặc biệt nghiêm trọng trong bối cảnh tồn tại mất cân đối tài khóa dọc (Vertical Fiscal Imbalance - VFI). VFI là sự mất cân xứng mang tính cấu trúc giữa trách nhiệm chi tiêu được giao cho chính quyền địa phương và quyền hạn tự chủ huy động nguồn thu của họ. Sự phụ thuộc nặng nề vào các khoản chuyển giao từ trung ương để bù đắp thiếu hụt ngân sách này làm suy yếu quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của địa phương, đồng thời tạo điều kiện cho các hành vi mặc cả chính trị và làm mềm các ràng buộc ngân sách.

Do đó, các học giả thuộc trường phái thể hệ thứ hai cho rằng sự thành công của phân cấp đòi hỏi phải có các ràng buộc ngân sách cứng, vốn chỉ có thể được đảm bảo trong một môi trường thể chế vững mạnh. Các yếu tố như năng lực quản trị, minh bạch, hiệu lực pháp luật và trách nhiệm giải trình đóng vai trò then chốt trong việc định hình động cơ tài khóa của các chủ thể và ngăn chặn các hành vi cơ hội (Bardhan P., 2002); (Weingast, 2009). Các nghiên cứu thực nghiệm theo hướng này thường tìm thấy mối quan hệ đồng biến giữa phân cấp và chi tiêu công (Cassette, A., & Paty, S., 2010) hoặc tác động của phân cấp mang tính điều kiện, phụ thuộc vào chất lượng thể chế (de Mello, L., & Jalles, J. T., 2024).

2.3. Khoảng trống nghiên cứu và đóng góp của bài viết

Mặc dù cuộc tranh luận giữa hai thể hệ lý thuyết đã làm phong phú thêm hiểu biết của chúng ta, một hạn chế nền tảng trong phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm trước đây là việc sử dụng các mô hình đối xứng (ví dụ: FEM, GMM). Các mô hình này giả định ngầm rằng phản ứng của chi tiêu công trước sự gia tăng và thu hẹp phân cấp là tương đương về độ lớn. Giả định này có thể đã bỏ qua hiệu ứng bánh cóc trong chi tiêu công - một đặc tính cho thấy chi tiêu có xu hướng dễ tăng nhưng khó giảm (Peacock, A. T., & Wiseman, J., 1961). Các quyết định làm tăng chi tiêu thường tạo ra các nghĩa vụ và nhóm lợi ích bền vững, khiến việc cắt giảm trở nên khó khăn về mặt chính trị và hành chính. Do đó, tác động của việc gia tăng phân cấp có thể không tương đồng với tác động của việc thu hẹp phân cấp.

Nghiên cứu này trực tiếp giải quyết khoảng trống đó bằng cách: (1) tập trung vào vai trò của năng lực quản trị và bối cảnh VFI, phù hợp với lý thuyết thể hệ thứ hai; và (2) áp dụng một phương pháp luận (CS-NARDL) cho phép kiểm định một cách tường minh giả thuyết về tác động bất đối xứng của phân cấp tài khóa và năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công. Điều này cho phép một phân tích sâu sắc và phù hợp hơn với thực tế hoạch định chính sách tài khóa.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết đã tổng quan, đặc biệt là các lập luận về hiệu ứng bánh cóc trong chi tiêu công (Peacock, A. T., & Wiseman, J., 1961) và tính ì của các quyết sách tài khóa, nghiên cứu này xây dựng các giả thuyết chính như sau:

H1: Tác động của phân cấp tài khóa đến tỷ trọng chi tiêu công là bất đối xứng.

+ H1a: Việc gia tăng mức độ phân cấp chi tiêu có tác động làm tăng tỷ trọng chi tiêu

công trong dài hạn và có ý nghĩa thống kê. Lập luận cho giả thuyết này là các quyết định gia tăng phân cấp thường tạo điều kiện cho chính quyền địa phương khởi xướng các dự án chi tiêu mới hoặc mở rộng các chương trình hiện có. Những khoản chi này, một khi đã được thực hiện, thường có tính lâu dài và khó đảo ngược do các cam kết về chính trị, xã hội và pháp lý.

+ H1b: Tác động của việc thu hẹp mức độ phân cấp chi tiêu lên tỷ trọng chi tiêu công là không có ý nghĩa thống kê, hoặc nếu có thì độ lớn cũng nhỏ hơn đáng kể so với tác động của việc gia tăng phân cấp.

H2: Tác động của năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công là bất đối xứng.

+ H2a: Việc cải thiện năng lực quản trị nhà nước có tác động làm giảm tỷ trọng chi tiêu công trong dài hạn và có ý nghĩa thống kê. Lập luận này xuất phát từ việc cải thiện năng lực quản trị (ví dụ: tăng cường minh bạch, cải cách thủ tục hành chính, chống tham nhũng) là một quá trình lâu dài, có tác động từ từ đến việc nâng cao hiệu quả và kỷ luật chi tiêu.

+ H2b: Tác động của sự suy giảm năng lực quản trị nhà nước (làm tăng chi tiêu công) có độ lớn mạnh hơn so với tác động của sự cải thiện năng lực quản trị (làm giảm chi tiêu công). Lập luận này dựa trên thực tế một sự suy giảm đột ngột trong năng lực quản trị có thể nhanh chóng tạo ra các cơ hội cho hành vi tìm kiếm đặc lợi và chi tiêu thiếu hiệu quả, dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng của chi tiêu công.

3.2. Mô hình thực nghiệm

Để kiểm định các giả thuyết về tính bất đối xứng trong bối cảnh có sự phụ thuộc chéo giữa các quốc gia, nghiên cứu này sử dụng mô hình Tự hồi quy Phân phối trễ Phi tuyến tính được tăng cường mặt cắt chéo (CS-NARDL), một phương pháp mở rộng từ mô hình Panel NARDL truyền thống. Ưu điểm chính của mô hình này là khả năng phân tích đồng thời các tác động bất đối xứng trong cả

ngắn hạn và dài hạn, đồng thời kiểm soát các cú sốc chung không quan sát được (ví dụ: khủng hoảng tài chính khu vực, thay đổi giá hàng hóa toàn cầu) vốn là nguồn gốc gây ra phụ thuộc chéo.

Đầu tiên, các biến độc lập chính (phân cấp chi tiêu ED, phân cấp thu RD và năng lực quản trị IQ) được phân rã thành các thành phần thay đổi dương và âm tích lũy:

$$x_{it} = x_{i0} + x_{it}^+ + x_{it}^-$$

Trong đó:

$x_{it}^+ = \sum_{j=1}^t \max(\Delta x_{ij}, 0)$: tích lũy các thay đổi dương

$x_{it}^- = \sum_{j=1}^t \min(\Delta x_{ij}, 0)$: tích lũy các thay đổi âm

Mô hình Panel NARDL

Dựa trên việc phân rã này, mô hình Panel NARDL được biểu diễn dưới dạng mô hình hiệu chỉnh sai số (Error Correction Model - ECM) như sau, cho phép phân tích các tác động ngắn hạn và dài hạn:

$$\begin{aligned} \Delta GS_{it} = & \alpha_{it} + \rho_i(GS_{i,t-1} - \beta_{ED}^+ ED_{i,t-1}^+ - \beta_{ED}^- ED_{i,t-1}^- - \beta_{RD}^+ RD_{i,t-1}^+ - \beta_{RD}^- RD_{i,t-1}^- - \beta_{IQ}^+ IQ_{i,t-1}^+ - \beta_{IQ}^- IQ_{i,t-1}^- - \delta' X_{i,t-1}) + \sum_{j=1}^{p-1} \lambda_{ij} \Delta GS_{i,t-j} \\ & + \sum_{j=0}^{q-1} (\pi_{1j}^+ ED_{i,t-j}^+ + \pi_{1j}^- ED_{i,t-j}^-) \\ & + \sum_{j=0}^{q-1} (\pi_{2j}^+ RD_{i,t-j}^+ + \pi_{2j}^- RD_{i,t-j}^-) \\ & + \sum_{j=0}^{q-1} (\pi_{3j}^+ IQ_{i,t-j}^+ + \pi_{3j}^- IQ_{i,t-j}^-) \\ & + \sum_{j=0}^{q-1} \omega'_{ij} \Delta X_{i,t-j} + \sum_{j=0}^s \gamma'_{ij} \Delta \bar{Z}_{t-j} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:

i, t lần lượt là chỉ số đại diện cho quốc gia và thời gian trong dữ liệu bảng.

p, q, s là các độ trễ tối ưu.

GS_{it} là logarit của tỷ trọng chi tiêu công.

$ED_{it}, RD_{it}, IQ_{it}$ lần lượt là phân cấp chi tiêu, phân cấp nguồn thu và năng lực quản trị nhà nước.

X_{it} là véc-tơ các biến kiểm soát.

α_i là hằng số chặn cố định đặc trưng cho từng quốc gia.

$\rho_i < 0$ là hệ số điều chỉnh sai số, được phép khác biệt giữa các quốc gia.

β_k^+, β_k^- là các hệ số co giãn dài hạn của các thay đổi dương và âm.

π_k^+, π_k^- là các hệ số co giãn dài hạn của các thay đổi dương và âm.

$\bar{Z}_{t-j} = (GS_{t-j}, \bar{ED}_{t-j}^+, \bar{ED}_{t-j}^-, \bar{RD}_{t-j}^+, \bar{RD}_{t-j}^-, \bar{IQ}_{t-j}^+, \bar{IQ}_{t-j}^-, \bar{X}_{t-j})'$ là véc-tơ các trung bình mặt cắt chéo của biến phụ thuộc, biến độc lập và các độ trễ của chúng. Việc đưa các thành phần này vào mô hình giúp lọc ra ảnh hưởng của các yếu tố chung không quan sát được, qua đó giải quyết vấn đề phụ thuộc chéo.

ε_{it} là sai số ngẫu nhiên

3.3. Quy trình ước lượng

Nghiên cứu áp dụng một quy trình ước lượng các bước sau:

i) Kiểm định sự phụ thuộc chéo (CSD): Sử dụng kiểm định CD của Pesaran (2004) để xác định sự tồn tại của phụ thuộc chéo.

ii) Kiểm định nghiệm đơn vị: Do có CSD, nghiên cứu sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị thể hệ thứ hai CIPS (Pesaran, 2007) để kiểm tra tính dừng của các chuỗi dữ liệu.

iii) Kiểm định đồng liên kết: Sử dụng kiểm định đồng liên kết cho dữ liệu bảng của Westerlund (2007), vốn được thiết kế để hoạt động hiệu quả khi có CSD, để xác nhận mối quan hệ cân bằng dài hạn.

iv) Lựa chọn mô hình (PMG vs. MG): Mô hình CS-ARDL có thể được ước lượng bằng phương pháp Pooled Mean Group (PMG) hoặc Mean Group (MG). PMG giả định các hệ số dài hạn là đồng nhất giữa các quốc gia, trong khi MG cho phép chúng khác biệt. Với một mẫu nhỏ ($N=5$) và có sự đa dạng về thể chế, giả định đồng nhất của PMG có thể quá mạnh. Do đó, nghiên cứu sẽ thực hiện kiểm

định Hausman để so sánh một cách chính thức giữa hai ước lượng này. Kết quả kiểm định sẽ cung cấp cơ sở thống kê để lựa chọn phương pháp phù hợp nhất.

v) Ước lượng và Kiểm định tính bất đối xứng: Sau khi lựa chọn được phương pháp ước lượng (PMG hoặc MG), mô hình CS-NARDL sẽ được ước lượng. Tiếp theo, kiểm định Wald được sử dụng để kiểm tra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các cặp hệ số phản ánh tác động bất đối xứng. Cụ thể:

Kiểm định bất đối xứng dài hạn:

$H_0: \beta_k^+ = \beta_k^-$ đối lập với $H_1: \beta_k^+ \neq \beta_k^-$,
với $k \in \{ED, RD, IQ\}$.

Kiểm định bất đối xứng ngắn hạn:

$$H_0: \sum_{j=0}^{q-1} \pi_{k,j}^+ = \sum_{j=0}^{q-1} \pi_{k,j}^- \text{ đối lập}$$

$$H_1: \sum_{j=0}^{q-1} \pi_{k,j}^+ \neq \sum_{j=0}^{q-1} \pi_{k,j}^-.$$

vi) Kiểm định độ vững (Robustness Check): Để đảm bảo tính tin cậy của kết quả, đặc biệt với kích thước mẫu nhỏ, nghiên cứu sẽ thực hiện các kiểm định độ vững bằng cách sử dụng các phương pháp ước lượng khác như Dynamic Ordinary Least Squares (DOLS) và Fully Modified Ordinary Least Squares (FMOLS), vốn cũng có khả năng xử lý các vấn đề nội sinh và tự tương quan.

3.4. Dữ liệu và Mô tả biến

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng hàng năm của 5 quốc gia ASEAN, bao gồm Việt

Bảng 1: Mô tả biến, định nghĩa, nguồn dữ liệu và các nghiên cứu tham khảo

Ký hiệu	Tên biến	Định nghĩa và cách đo lường	Nguồn dữ liệu	Kỳ vọng dấu	Các nghiên cứu trước đã sử dụng
Biến phụ thuộc					
GS	Tỷ trọng chi tiêu công	Logarit tự nhiên của (Tổng chi tiêu chính phủ chung/GDP).	WDI, GFS		Oates (1985); Rodden (2003); Cassette & Paty (2010); Jalles (2019)
Biến độc lập chính					
ED	Phân cấp chi tiêu	Tỷ lệ chi tiêu của chính quyền địa phương trên tổng chi tiêu chính phủ.	GFS (IMF)	+/-	Jin & Zou (2002); Fiva (2006)
RD	Phân cấp thu	Tỷ lệ nguồn thu do chính quyền địa phương quản lý trên tổng thu ngân sách nhà nước.	GFS (IMF)	+/-	Eyraud & Lusinyan (2013)
IQ	Năng lực quản trị nhà nước	Logarit của chỉ số Hiệu quả Chính phủ sau khi đã chuẩn hóa về thang dương.	WGI	-	Afonso & Jalles (2016)
Biến kiểm soát					
GDPPC	GDP bình quân đầu người	Logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người theo giá không đổi	WDI	+	Wagner (1883); Peacock & Wiseman (1961)
OPEN	Độ mở thương mại	(Xuất khẩu + Nhập khẩu) / GDP (%).	WDI	+/-	Cameron (1978); Rodrik (1998)
URBAN	Tỷ lệ đô thị hóa	Dân số đô thị trên tổng dân số (%).	WDI	+	Brender & Drazen (2007)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nam, Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan, trong giai đoạn từ năm 2002 đến 2022. Mô tả chi tiết về các biến, cách đo lường và nguồn dữ liệu được trình bày trong Bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thông kê mô tả

Bảng 2 trình bày các thống kê mô tả cho 105 quan sát (5 quốc gia, 21 năm). Đáng chú ý, giá trị trung bình của Phân cấp chi tiêu (ED) là 34.57%, cao hơn đáng kể so với Phân cấp nguồn thu (RD) là 18.23%, khẳng định sự tồn tại của tình trạng mất cân đối tài khóa dọc (VFI) trong mẫu nghiên cứu.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Quan sát	Giá trị Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GS	105	20.14	4.87	12.35	31.02
ED	105	34.57	11.21	15.6	62.5
RD	105	18.23	9.88	5.4	45.1
IQ	105	3.15	0.45	2.18	4.12
GDPPC	105	6,540	3,890	1,250	12,880
OPEN	105	115.6	35.8	48.7	210.4
URBAN	105	52.3	15.7	25.9	78.1

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của WDI, GFS, và WGI)

4.2. Các kiểm định sơ bộ

Kết quả kiểm định sự phụ thuộc chéo được trình bày ở Bảng 3, cụ thể như sau:

i) Kiểm định phụ thuộc chéo: Kiểm định CD của Pesaran cho giá trị p-value < 0.01 ở tất cả các biến, cho thấy sự tồn tại mạnh mẽ của phụ thuộc chéo giữa các quốc gia. Điều này khẳng định sự cần thiết của việc sử dụng các phương pháp ước lượng thể hệ thứ hai như CS-ARDL.

ii) Kiểm định nghiệm đơn vị: Kết quả kiểm định CIPS cho thấy tất cả các biến đều không dừng ở dạng mức nhưng dừng ở sai phân bậc một, tức là đều tích hợp bậc I(1).

iii) Kiểm định đồng liên kết: Kiểm định Westerlund (2007) cho thấy các thống kê Gt

và Pt có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (p-value lần lượt là 0.041 và 0.032). Kết quả này cho phép bác bỏ giả thuyết không “không có đồng liên kết”. Do đó, có bằng chứng vững chắc về sự tồn tại của một mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến, khẳng định tính phù hợp của việc sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số.

iv) Kiểm định Hausman (PMG vs. MG): Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị Chi-squared là 8.74 với p-value là 0.272. Do p-value > 0.1, chúng ta không thể bác bỏ giả thuyết rằng không có sự khác biệt hệ thống giữa các hệ số của PMG và MG. Điều này cho thấy ước lượng PMG (giả định hệ số dài

hạn đồng nhất) là hiệu quả và phù hợp hơn cho bộ dữ liệu này. Do đó, các phân tích tiếp theo sẽ dựa trên kết quả từ ước lượng CS-ARDL theo phương pháp PMG.

4.3. Kết quả ước lượng mô hình CS-NARDL

Để trình bày rõ ràng, kết quả ước lượng được tách thành hai bảng: Bảng 4 cho tác động dài hạn và Bảng 5 cho tác động ngắn hạn và các kiểm định chẩn đoán.

4.4. Phân tích và thảo luận kết quả

Hệ số hiệu chỉnh sai số (ECT) là -0.451 và có ý nghĩa thống kê cao, xác nhận sự tồn tại của mối quan hệ đồng liên kết và cho thấy khoảng 45.1% sai lệch so với cân bằng dài hạn sẽ được điều chỉnh trong năm tiếp theo.

Bảng 3: Kết quả các kiểm định sơ bộ

Kiểm định	Thống kê	Giá trị	p-value	Kết luận
Phụ thuộc chéo (Pesaran's CD)	CD-test	8.45	0	Tồn tại phụ thuộc chéo
Nghiệm đơn vị (CIPS)				
ln(GS)	Mức/Sai phân	-2.15/-3.87**	0.124/0.008	I(1)
ED	Mức/Sai phân	-1.98/-4.01**	0.187/0.005	I(1)
RD	Mức/Sai phân	-2.05/-3.95**	0.155/0.006	I(1)
ln(IQ)	Mức/Sai phân	-2.21/-3.65**	0.109/0.011	I(1)
Đồng liên kết (Westerlund)				Tồn tại đồng liên kết
Gt		-2.89**	0.041	
Ga		-10.34	0.115	
Pt		-7.65**	0.032	
Pa		-9.88	0.098	
Hausman Test (PMG vs. MG)	Chi-squared	8.74	0.272	Chọn PMG

Ghi chú: *, **, *** lần lượt thể hiện mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

Độ trễ tối ưu cho các kiểm định được chọn dựa trên tiêu chí AIC.

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Bảng 4: Kết quả ước lượng tác động dài hạn (Phương pháp CS-PMG)

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	t-Statistic/ χ^2	p-value
β_{ED}^+ (Tăng phân cấp chi)	0.254***	0.081	3.14	0.002
β_{ED}^- (Giảm phân cấp chi)	0.089	0.102	0.87	0.384
β_{RD}^+ (Tăng phân cấp thu)	0.065	0.055	1.18	0.238
β_{RD}^- (Giảm phân cấp thu)	-0.041	0.068	-0.6	0.549
β_{IQ}^+ (Cải thiện quản trị)	-0.152**	0.067	-2.27	0.023
β_{IQ}^- (Suy giảm quản trị)	0.289***	0.095	3.04	0.002
β_{GDPPC}	0.315***	0.101	3.12	0.002
β_{OPEN}	0.112**	0.049	2.29	0.022
β_{URBAN}	0.188***	0.062	3.03	0.002

Ghi chú: *, **, *** lần lượt thể hiện mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

Số quan sát = 105, Số quốc gia = 5. Độ trễ tối ưu (p, q) được chọn là (1, 1) theo tiêu chí AIC.

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Bảng 5: Kết quả ước lượng tác động dài hạn (Phương pháp CS-PMG)

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	t-Statistic/ χ^2	p-value
Tác động ngắn hạn				
ECT (-1) (Hệ số hiệu chỉnh sai số)	-0.451***	0.124	-3.64	0
ΔED^+	0.105**	0.048	2.19	0.029
ΔED^-	0.033	0.059	0.56	0.576
ΔIQ^+	-0.071*	0.041	-1.73	0.084
ΔIQ^-	0.135**	0.055	2.45	0.014
Kiểm định Wald cho tính bất đối xứng dài hạn				
$W_{LR(ED)}: \beta^+_{ED} = \beta^-_{ED}$			6.78	0.009
$W_{LR(IQ)}: \beta^+_{IQ} = \beta^-_{IQ}$			9.12	0.003
Kiểm định Wald cho tính bất đối xứng ngắn hạn				
$W_{SR(ED)}: \Delta ED^+ = \Delta ED^-$			4.15	0.042
$W_{SR(IQ)}: \Delta IQ^+ = \Delta IQ^-$			5.88	0.015

Ghi chú: *, **, *** lần lượt thể hiện mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Về tác động của phân cấp tài khóa (Giả thuyết H1): Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ nét về tác động bất đối xứng của phân cấp chi tiêu, một phát hiện có ý nghĩa quan trọng.

Phân tích tác động của việc gia tăng phân cấp chi tiêu ($= 0.254$): Mỗi quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê giữa việc gia tăng phân cấp chi tiêu và tỷ trọng chi tiêu công có thể được giải thích thông qua hai cơ chế chính trong lý thuyết tài chính công. Thứ nhất, nó phản ánh vấn đề ràng buộc ngân sách mềm. Khi chính quyền địa phương được trao thêm quyền chi tiêu, nhưng vẫn phụ thuộc một phần lớn vào các khoản chuyển giao từ trung ương (một đặc điểm của tình trạng mất cân đối tài khóa dọc tại các nước ASEAN), họ có

thể có động cơ chi tiêu vượt quá khả năng thu của mình với kỳ vọng sẽ nhận được cứu trợ tài chính từ trung ương. Thứ hai, tình trạng này liên quan đến vấn đề phân tán chi phí tài khóa. Cụ thể, mỗi địa phương có động cơ tối đa hóa lợi ích từ các dự án chi tiêu công trên địa bàn của mình, trong khi phần lớn chi phí cho các dự án đó lại được tài trợ bởi nguồn ngân sách trung ương và do đó được san sẻ cho toàn bộ nền kinh tế. Sự không tương xứng giữa lợi ích (tập trung tại địa phương) và chi phí (phân tán trên toàn quốc) này tạo ra một xu hướng chung là các địa phương sẽ yêu cầu chi tiêu nhiều hơn mức tối ưu, dẫn đến tổng chi tiêu công có xu hướng gia tăng.

Phân tích tác động của việc thu hẹp phân cấp chi tiêu (không có ý nghĩa thống kê): Sự

thiếu vắng một tác động có ý nghĩa thống kê của việc thu hẹp phân cấp chi tiêu đã củng cố mạnh mẽ cho sự tồn tại của hiệu ứng bánh cóc. Các khoản chi tiêu công, một khi đã được thiết lập (ví dụ: các chương trình phúc lợi xã hội, biên chế khu vực công, các dự án hạ tầng dài hạn), thường tạo ra các nhóm lợi ích thụ hưởng và các cam kết mang tính pháp lý hoặc chính trị. Điều này làm cho việc cắt giảm các khoản chi này trở nên rất khó khăn, ngay cả khi quyền hạn chi tiêu của địa phương bị thu hẹp. Do đó, chi tiêu công thể hiện tính cứng nhắc theo chiều giảm. Việc kiểm định Wald bác bỏ giả thuyết đối xứng ($p\text{-value} = 0.009$) đã lượng hóa được sự khác biệt này, qua đó chấp nhận hoàn toàn giả thuyết H1.

Về tác động không đáng kể của phân cấp nguồn thu (RD): Một điểm đáng lưu ý là cả việc tăng và giảm phân cấp nguồn thu đều không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê lên tỷ trọng chi tiêu công. Điều này có thể hàm ý rằng, trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như ASEAN, nơi mà mức độ tự chủ về ngân sách của địa phương còn hạn chế và sự phụ thuộc vào các khoản chuyển giao từ trung ương vẫn còn lớn, thì quyền quyết định chi tiêu là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ hơn đến hành vi tài khóa của chính quyền địa phương so với quyền tự chủ về nguồn thu.

Về tác động của năng lực quản trị nhà nước (Giả thuyết H2): Kết quả nghiên cứu cũng phát hiện ra một sự bất đối xứng có ý nghĩa trong tác động của năng lực quản trị.

Phân tích tác động của việc cải thiện năng lực quản trị ($= -0.152$): Mỗi quan hệ âm giữa việc cải thiện năng lực quản trị và tỷ trọng chi tiêu công là phù hợp với kỳ vọng lý thuyết. Một nền quản trị nhà nước hiệu quả hơn, với

các đặc trưng như hiệu lực pháp luật cao, mức độ tham nhũng thấp và trách nhiệm giải trình tốt, sẽ giúp nâng cao hiệu quả của chi tiêu công. Các nguồn lực được phân bổ và sử dụng một cách hợp lý hơn, giảm thiểu lãng phí và thất thoát, từ đó có thể đạt được các mục tiêu công với một mức chi tiêu thấp hơn, hoặc kiềm chế sự gia tăng của các khoản chi không cần thiết.

Phân tích tác động của sự suy giảm năng lực quản trị ($= 0.289$) và tính bất đối xứng: Kết quả cho thấy sự suy giảm trong năng lực quản trị có tác động làm tăng chi tiêu công với một độ lớn (0.289) cao hơn đáng kể so với tác động làm giảm chi tiêu từ việc cải thiện quản trị (-0.152). Sự bất đối xứng này (được xác nhận bởi kiểm định Wald, $p\text{-value} = 0.003$) có thể được lý giải như sau: quá trình xây dựng và củng cố thể chế, nâng cao năng lực quản trị là một nỗ lực dài hạn, có tác động tích lũy từ từ. Trong khi đó, sự xói mòn về thể chế có thể diễn ra nhanh chóng và ngay lập tức tạo ra các kẽ hở cho hành vi tìm kiếm đặc lợi, tham nhũng và các dự án chi tiêu kém hiệu quả, dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng và ở quy mô lớn hơn của chi tiêu công. Phát hiện này nhấn mạnh rằng chi phí tài khóa của việc để cho thể chế suy yếu là lớn hơn lợi ích tài khóa thu được từ các nỗ lực cải cách thể chế có cùng quy mô. Do đó, giả thuyết H2 được ủng hộ hoàn toàn.

Khi tổng hợp các kết quả trên, có thể thấy tác động tiêu cực của việc gia tăng phân cấp chi tiêu có khả năng được khuếch đại trong một môi trường có năng lực quản trị nhà nước thấp. Việc trao quyền chi tiêu cho các địa phương khi các cơ chế giám sát, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn yếu sẽ làm trầm

trọng thêm các vấn đề về ràng buộc ngân sách mềm và tìm kiếm đặc lợi, dẫn đến rủi ro gia tăng chi tiêu thiếu kiểm soát. Điều này cho thấy rằng quá trình phân cấp tài khóa cần được thực hiện đồng bộ với các nỗ lực cải cách thể chế và nâng cao năng lực quản trị ở cả cấp trung ương và địa phương.

Về các biện pháp kiểm soát: Các kết quả đối với các biện pháp kiểm soát đều phù hợp với các lý thuyết kinh tế nền tảng. Mỗi quan hệ dương giữa GDP bình quân đầu người và chỉ tiêu công tác khẳng định tính hợp lệ của Quy luật Wagner trong mẫu nghiên cứu. Mỗi quan hệ dương của độ mở thương mại ủng hộ giả thuyết bồi thường của Rodrik (1998), cho rằng chính phủ có xu hướng mở rộng vai trò của mình để cung cấp bảo hiểm xã hội và giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ hội nhập kinh tế quốc tế. Cuối cùng, tác động dương của tỷ lệ đô thị hóa phản ánh nhu cầu ngày càng tăng về cơ sở hạ tầng và dịch vụ công tại các khu vực tập trung dân cư.

4.5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đã phân tích tác động bất đối xứng của phân cấp tài khóa và năng lực quản trị nhà nước đến tỷ trọng chi tiêu công tại Việt Nam và 4 quốc gia ASEAN khác, sử dụng mô hình CS-NARDL để kiểm soát sự phụ thuộc chéo. Các phát hiện chính đã trả lời rõ ràng cho câu hỏi nghiên cứu: i) Tác động của phân cấp chi tiêu lên quy mô chi tiêu công là bất đối xứng, biểu hiện rõ nét hiệu ứng bánh cóc. Việc gia tăng phân cấp có xu hướng làm phình to quy mô chính phủ, nhưng việc thu hẹp phân cấp sau đó không đủ sức để đưa quy mô chi tiêu trở lại mức ban đầu và ii) Tác động của năng lực quản trị nhà nước cũng là bất đối xứng. Sự suy giảm về thể chế

và quản trị gây ra thiệt hại cho kỷ luật tài khóa lớn hơn lợi ích thu được từ những cải cách thể chế có quy mô tương đương. Những kết quả này nhấn mạnh rằng các quyết định chính sách về phân cấp và cải cách thể chế có thể tạo ra những tác động lâu dài, không đối xứng đối với kỷ luật và sự bền vững tài khóa.

Các kết quả nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách cụ thể và khả thi cho Việt Nam và các quốc gia trong khu vực.

Thứ nhất, phát hiện về hiệu ứng bánh cóc cảnh báo rằng việc mở rộng đột ngột quyền hạn chi tiêu cho địa phương có thể dẫn đến sự gia tăng chi tiêu công khó đảo ngược. Thay vào đó, cần áp dụng một lộ trình phân cấp theo từng giai đoạn, có chọn lọc, đi kèm với các cơ chế giám sát và đánh giá tác động chặt chẽ để quản lý rủi ro tài khóa.

Thứ hai, kết quả nhấn mạnh rằng phân cấp trong môi trường thể chế yếu sẽ khuếch đại rủi ro chi tiêu quá mức. Do đó, các nỗ lực phân cấp phải được thực hiện song song với các chương trình cải cách quản trị công. Các ưu tiên bao gồm: (i) tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý tài chính công (ví dụ: công khai ngân sách, đấu thầu điện tử); (ii) củng cố năng lực và tính độc lập của các cơ quan kiểm toán, thanh tra; và (iii) đẩy mạnh các biện pháp phòng chống tham nhũng.

Thứ ba, thiết lập một khuôn khổ kỷ luật tài khóa cứng rắn để đối phó với VFI và ràng buộc ngân sách mềm: i) Áp dụng các quy tắc tài khóa rõ ràng: cần thiết lập các quy tắc có tính ràng buộc pháp lý, chẳng hạn như trần nợ công hoặc giới hạn thâm hụt ngân sách cho chính quyền địa phương. Ví dụ, Indonesia đã áp dụng các giới hạn vay nợ nghiêm ngặt đối với các chính quyền cấp tỉnh và huyện/thành

phổ, góp phần tăng cường kỷ luật tài khóa ở cấp địa phương; ii) Cải cách cơ chế chuyển giao ngân sách: Cần chuyển đổi từ cơ chế chuyển giao mang tính tùy nghi, đàm phán sang cơ chế dựa trên công thức khách quan, minh bạch và có thể dự báo. Điều này giúp giảm thiểu hành vi mặc cả chính trị và làm cứng các ràng buộc ngân sách. Thái Lan và Philippines đã có những bước tiến trong việc áp dụng các công thức phân bổ cho các khoản chuyển giao chính của họ; iii) Làm rõ cơ chế xử lý khi địa phương mất khả năng thanh toán: Cần có một quy trình rõ ràng, minh bạch để xử lý các trường hợp địa phương gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng, tránh tạo ra kỳ vọng về các gói cứu trợ vô điều kiện từ trung ương.

Tóm lại, để đạt được mục tiêu kép là nâng cao hiệu quả dịch vụ công và duy trì bền vững tài khóa, chính sách phân cấp cần được coi là một phần của một gói cải cách tổng thể, trong đó cải cách thể chế và tăng cường kỷ luật tài khóa đóng vai trò trung tâm.

Mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng, nghiên cứu này vẫn có một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, kích thước mẫu còn nhỏ, điều này có thể ảnh hưởng đến sức mạnh của các kiểm định thống kê, mặc dù nhóm tác giả đã cố gắng khắc phục bằng các kiểm định độ vững. Thứ hai, nghiên cứu sử dụng các chỉ số tổng hợp về phân cấp và năng lực quản trị. Các chỉ số này có thể chưa phản ánh hết sự phức tạp của các khía cạnh khác nhau trong phân cấp (ví dụ: phân cấp hành chính, chính trị) hoặc quản trị (ví dụ: sự khác biệt giữa hiệu quả chính phủ và kiểm soát tham nhũng). Thứ ba, mô hình có thể bỏ sót một số biến kiểm soát quan trọng khác như các yếu tố chính trị (chu kỳ bầu cử, mức độ dân chủ).

Từ những hạn chế này, các hướng nghiên cứu trong tương lai có thể được đề xuất: (1) Mở rộng bộ dữ liệu bao gồm nhiều quốc gia hơn và trong một khoảng thời gian dài hơn; (2) Sử dụng dữ liệu cấp tỉnh/thành phố trong một quốc gia cụ thể để có một phân tích sâu hơn về sự không đồng nhất nội tại; (3) Phân tách các loại chỉ tiêu công khác nhau (chi đầu tư, chi thường xuyên) để xem xét liệu tác động của phân cấp có khác biệt giữa các loại chỉ tiêu này hay không; (4) Tích hợp các biến chính trị vào mô hình để có một bức tranh toàn diện hơn. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Afonso, A., & Jalles, J. T. . (2016). Fiscal sustainability: A panel assessment for advanced economies. *Applied Economics Letters*, 23(1), 1-5.
- Arellano, M., & Bover, O. . (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51.
- Bardhan, P. &. (2000). Capture and governance at local and national levels. *American Economic Review*, 90(2), 135-139.
- Bardhan, P. (2002). Decentralization of governance and development. *Journal of Economic Perspectives*, 16(4), 185-205.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. . *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.
- Brennan, G., & Buchanan, J. M. . (1980). *The Power to Tax: Analytical Foundations of a Fiscal Constitution*. Cambridge University Press.

Cassette, A., & Paty, S. (2010). Fiscal decentralization and the size of government: a European country empirical analysis. *Public Choice*, 143(1-2), 173-189.

de Mello, L., & Jalles, J. T. . (2024). Decentralization and the environment: cross-country evidence. *Applied Economics*, 56(57), 7960-7970.

Faguet, J. P. (2014). Decentralization and governance. *World Development*, 53,, 2-13.

Fiva, J. H. (2006). New evidence on the effect of fiscal decentralization on the size and composition of government spending. *Public Finance Analysis*, 62(2), 250-280.

Jin, J., & Zou, H. F. . (2002). How does fiscal decentralization affect aggregate, national, and subnational government size? A panel data analysis for 28 countries. *Journal of Public Economics*, 85(2), 271-291.

Kornai, J., et al. (2003). Understanding the soft budget constraint. *Journal of Economic Literature*, 41(4), 1095-1136.

Oates, W. E. (1972). *Fiscal federalism*. Harcourt Brace Jovanovich.

Oates, W. E. (1985). Searching for Leviathan: An Empirical Study. *American Economic Review*, 75(4), 748-757.

Oates, W. E. (1999). An essay on fiscal federalism. *Journal of Economic Literature*, 37(3), 1120-1149.

Peacock, A. T., & Wiseman, J. (1961). *The Growth of Public Expenditure in the United Kingdom*. Princeton University Press.

Rodden, J. (2003). The Dilemma of Fiscal Federalism: Grants and Fiscal Performance around the World. *American Journal of Political Science*, 47(4), 670-687.

Sacchi, A., & Salotti, S. (2017). The influence of decentralized taxes and intergovernmental grants on local spending volatility. *Regional studies*, 51(4), 507-522.

Tiebout, C. M. (1956). A pure theory of local expenditures. *Journal of Political Economy*, 64(5), 416-424.

Weingast, B. R. (2009). Second generation fiscal federalism: The implications of fiscal incentives. *Journal of Urban Economics*, 65(3), 279-293.

Summary

This study examines the asymmetric impacts of fiscal decentralization and governance quality on the public expenditure ratio, using panel data from Vietnam and four other ASEAN countries for the period 2002-2022. To address the issue of cross-sectional dependence prevalent in cross-country macroeconomic data, this study employs the Cross-Sectionally Augmented Nonlinear Autoregressive Distributed Lag (CS-NARDL) model. This finding provides evidence for the ratchet effect in public spending. Similarly, governance quality also exhibits an asymmetric impact, wherein a decline in governance quality has a stronger effect on increasing public expenditure than the restraining impact from an improvement in governance. These results imply that the fiscal decentralization process needs to be implemented cautiously, in tandem with institutional reform efforts and establishment of clear fiscal rules to ensure budgetary discipline and fiscal sustainability.